

Chính trị bằng tiếng Ý

235 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	Imparzialità C1 <i>/impartsjali'ta/</i> l'	Sự vô tư khách quan	C1
2	Parere B1 <i>/pa'rere/</i> il · số nhiều i pareri	nhận định	B1–B2
3	Consiglio dei ministri B2 <i>/kon'siʎʎo dei mi'nistri/</i> il · số nhiều i consigli dei ministri	Hội đồng Bộ trưởng	C1
4	Giunta comunale B2 <i>/'dzunta komu'nale/</i> la · số nhiều le giunte comunali	Ủy ban hành chính thành phố	C1
5	Organo legislativo B2 <i>/'ɔrgano ledʒizla'tivo/</i> l' · số nhiều gli organi legislativi	Cơ quan lập pháp	C1
6	Autocrazia C1 <i>/autokrat'tsia/</i> l' · số nhiều le autocrazie	Chế độ chuyên quyền	C1
7	Regime autoritario B2 <i>/re'dʒime autori'tarjo/</i> il · số nhiều i regimi autoritari	Chính thể chuyên quyền	C1
8	Stato di diritto B2 <i>/'stato di di'ritto/</i> lo · số nhiều gli stati di diritto	Pháp quyền	C1
9	Imputato B2 <i>/impu'tato/</i> l' · số nhiều gli imputati	Bị cáo	C1
10	Assoluzione B2 <i>/assolut'tsjone/</i> l' · số nhiều le assoluzioni	Sự tuyên trắng án	C1
11	Pena detentiva B2 <i>/'pena deten'tiva/</i> la · số nhiều le pene detentive	Bản án tù	C1
12	Pena pecuniaria C1 <i>/'pena peku'njarja/</i> la · số nhiều le pene pecuniarie	Hình phạt tài chính	C1
13	Libertà condizionata B2 <i>/liber'ta kondittsjo'nata/</i> la	Tạm tha có điều kiện	C1
14	Giurisdizione C1 <i>/dʒurizdit'tsjone/</i> la · số nhiều le giurisdizioni	Quyền tài phán	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
15	Diritto civile B2 <i>/di'ritto tʃi'vile/</i> il	Luật dân sự	C1
16	Politica monetaria C1 <i>/po'litika mone'tarja/</i> la · số nhiều le politiche monetarie	Chính sách tiền tệ	C1
17	Libera concorrenza B2 <i>/'libera konkor'rentsa/</i> la	Cạnh tranh tự do	C1
18	Diritto penale B2 <i>/di'ritto pe'nale/</i> il	Luật hình sự	C1
19	Diritto internazionale B2 <i>/di'ritto internattsjo'nale/</i> il	Luật pháp quốc tế	C1
20	Diritto del lavoro B2 <i>/di'ritto del la'voro/</i> il	Luật lao động	C1
21	Diritto d'asilo B2 <i>/di'ritto da'zilo/</i> il · số nhiều i diritti d'asilo	Quyền tị nạn	C1
22	Libertà di associazione B2 <i>/liber'ta di assotʃat'tsjone/</i> la	Tự do lập hội	C1
23	Eguaglianza davanti alla legge B2 <i>/egwaʎ'ʎantsa da'vanti alla 'leddʒe/</i> l'	Bình đẳng trước pháp luật	C1
24	Doveri civici B2 <i>/do'veri 'tʃivitiʃi/</i> il · số nhiều i doveri civici	Nhiệm vụ công dân	C1
25	Regolamentazione C1 <i>/regolamentat'tsjone/</i> la · số nhiều le regolamentazioni	việc điều tiết	C1
26	Sovvenzione B2 <i>/sovven'tsjone/</i> la · số nhiều le sovvenzioni	Khoản trợ cấp	C1
27	Astensione B2 <i>/asten'sjone/</i> l' · số nhiều le astensioni	Bỏ phiếu trắng	C1
28	Militante B2 <i>/mili'tante/</i> il/la · số nhiều i/le militanti	Đảng viên tích cực	C1
29	Indice di gradimento B2 <i>/'inditʃe di gradi'mento/</i> l' · số nhiều gli indici di gradimento	Xếp hạng chấp thuận	C1
30	Clientelismo C1 <i>/kliente'lizmo/</i> il	Chủ nghĩa thân hữu	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
31	Trasparenza amministrativa C1 <i>/traspa'rentsa amministra'tiva/</i> la	Minh bạch hành chính	C1
32	Controllo dei poteri C1 <i>/kon'trɔllo dei po'teri/</i> il · số nhiều i controlli dei poteri	Kiểm soát quyền lực	C1
33	Separazione dei poteri B2 <i>/separat'tsjone dei po'teri/</i> la	Phân chia quyền lực	C1
34	Magistrato B2 <i>/madʒi'strato/</i> il · số nhiều i magistrati	Quan chức tư pháp	C1
35	Indipendenza della magistratura C1 <i>/indipen'dentsa della madʒistra'tura/</i> l'	Sự độc lập của ngành tư pháp	C1
36	Stato A2 <i>/'stato/</i> lo · số nhiều gli stati	Nhà nước	A1-A2
37	Accordi bilaterali B2 <i>/ak'kɔrdi bilate'rali/</i> l' · số nhiều gli accordi bilaterali	Các thỏa thuận song phương	C1
38	Confederazione C1 <i>/konfederat'tsjone/</i> la · số nhiều le confederazioni	Liên minh bang	C1
39	Stato federale B2 <i>/'stato fede'rale/</i> lo · số nhiều gli stati federali	Nhà nước liên bang	C1
40	Stato unitario B2 <i>/'stato uni'tarjo/</i> lo · số nhiều gli stati unitari	Nhà nước đơn nhất	C1
41	Principato C1 <i>/printʃi'pato/</i> il · số nhiều i principati	Công quốc	C1
42	Potere esecutivo B2 <i>/po'tere eze'ku'tivo/</i> il · số nhiều i poteri esecutivi	Quyền hành pháp	C1
43	Potere legislativo B2 <i>/po'tere ledʒizla'tivo/</i> il · số nhiều i poteri legislativi	Quyền lập pháp	C1
44	Potere giudiziario B2 <i>/po'tere dʒudit'tsjarjo/</i> il · số nhiều i poteri giudiziari	Quyền tư pháp	C1
45	Stato laico B2 <i>/'stato 'laiko/</i> lo · số nhiều gli stati laici	Nhà nước thế tục	C1
46	Stato sovrano B2 <i>/'stato so'vrano/</i> lo · số nhiều gli stati sovrani	Nhà nước có chủ quyền	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
47	Sovranità popolare C1 <i>/sovrani'ta popo'lare/</i> la	Chủ quyền của nhân dân	C1
48	Organizzazione sovranazionale C1 <i>/organiddzat'tsjone sovrannattsjo'nale/</i> l' · số nhiều le organizzazioni sovranazionali	Tổ chức siêu quốc gia	C1
49	Codice civile B2 <i>/'kɔdittʃe tʃi'vile/</i> il · số nhiều i codici civili	Bộ luật Dân sự	C1
50	Codice penale B2 <i>/'kɔdittʃe pe'nale/</i> il · số nhiều i codici penali	Bộ luật hình sự	C1
51	Ricorso B2 <i>/ri'korso/</i> il · số nhiều i ricorsi	Đơn kháng cáo	C1
52	Appello B2 <i>/ap'pello/</i> l' · số nhiều gli appelli	Kháng cáo	C1
53	Cassazione C1 <i>/kassat'tsjone/</i> la · số nhiều le cassazioni	Tòa phá án	C1
54	Polizia A1 <i>/polit'tsia/</i> la · số nhiều le polizie	Lực lượng cảnh sát	A1–A2
55	Disobbedienza civile C1 <i>/dizobbe'djentsa tʃi'vile/</i> la	Bất tuân dân sự	C1
56	Democrazia partecipativa C1 <i>/demokrat'tsia partetʃipa'tiva/</i> la · số nhiều le democrazie partecipative	Dân chủ tham gia	C1
57	Ordinanza B2 <i>/ordi'nantsa/</i> l' · số nhiều le ordinanze	Sắc lệnh	C1
58	Legittimità C1 <i>/ledʒitti'mita/</i> la	Tính hợp pháp	C1
59	Illecito B2 <i>/il'letʃito/</i> l' · số nhiều gli illeciti	Hành vi trái pháp luật	C1
60	Procedimento legale B2 <i>/protʃedi'mento le'gale/</i> il · số nhiều i procedimenti legali	Thủ tục pháp lý	C1
61	Arbitrato C1 <i>/arbi'trato/</i> l' · số nhiều gli arbitrati	Thủ tục trọng tài	C1
62	Responsabilità giuridica C1 <i>/responsabili'ta dʒu'ridika/</i> la · số nhiều le responsabilità giuridiche	Trách nhiệm pháp lý	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
63	Giurisprudenza C1 <i>/dʒurɪspruˈdɛntsa/</i> la	Án lệ	C1
64	Principio di legalità C1 <i>/prinˈtʃipjo di legaliˈta/</i> il · số nhiều i principi di legalità	Nguyên tắc hợp pháp	C1
65	Presunzione di innocenza C1 <i>/prezunˈtsjone di innoˈtʃɛntsa/</i> la	Giả định vô tội	C1
66	Equa giustizia B2 <i>/'ɛkwa dʒusˈtittsja/</i> l'	Công lý bình đẳng	C1
67	Accesso alla giustizia B2 <i>/atˈtʃɛsso ˈalla dʒusˈtittsja/</i> l'	Tiếp cận công lý	C1
68	Garanzie costituzionali C1 <i>/garanˈtsie kostituttsjoˈnali/</i> la · số nhiều le garanzie costituzionali	Bảo đảm hiến pháp	C1
69	Dazi doganali B2 <i>/'dattsi dogaˈnali/</i> il · số nhiều i dazi doganali	Nhiều loại thuế hải quan	C1
70	Barriere commerciali B2 <i>/barˈrjɛrɛ kommerˈtʃali/</i> la · số nhiều le barriere commerciali	Rào cản thương mại	C1
71	Organizzazione mondiale del commercio B2 <i>/organiddzatˈtsjone monˈdjale del komˈmɛrtʃo/</i> l'	Tổ chức Thương mại Thế giới	C1
72	Bilancia commerciale B2 <i>/biˈlantʃa kommerˈtʃale/</i> la · số nhiều le bilance commerciali	Cán cân thương mại	C1
73	Coesione sociale B2 <i>/koeˈzjone soˈtʃale/</i> la	Sự gắn kết xã hội	C1
74	Governabilità C1 <i>/governabiliˈta/</i> la	Khả năng quản lý	C1
75	Transizione politica C1 <i>/tranzitˈtsjone poˈlitika/</i> la · số nhiều le transizioni politiche	Chuyển đổi chính trị	C1
76	Valori repubblicani B2 <i>/vaˈlori repubbliˈkani/</i> il · số nhiều i valori repubblicani	Các giá trị cộng hòa	C1
77	Integrazione europea B2 <i>/integratˈtsjone euroˈpea/</i> l'	Hội nhập châu Âu	C1
78	Diritto comunitario C1 <i>/diˈritto komuniˈtarjo/</i> il	Luật Liên minh châu Âu	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
79	Trattato internazionale B2 <i>/trat'tato internattsjo'nale/</i> il · số nhiều i trattati internazionali	Hiệp ước quốc tế	C1
80	Cittadino A2 <i>/tʃitta'dino/</i> il · số nhiều i cittadini	Công dân	A1–A2
81	Cittadinanza attiva B2 <i>/tʃittadi'nantsa at'tiva/</i> la	Tinh thần công dân tích cực	C1
82	Diritto e responsabilità nella società moderna B2 <i>/di'ritto e responsabili'ta nella sotʃe'ta mo'derna/</i>	Luật pháp và trách nhiệm trong xã hội hiện đại	C1
83	Avvocato A2 <i>/avvo'kato/</i> l' · số nhiều gli avvocati	Luật sư	A1–A2
84	Diritto amministrativo C1 <i>/di'ritto amministra'tivo/</i> il	Luật hành chính	C1
85	Diritto costituzionale C1 <i>/di'ritto kostituttsjo'nale/</i> il	Luật hiến pháp	C1
86	Diritto commerciale C1 <i>/di'ritto kommer'tʃale/</i> il	Luật thương mại	C1
87	Diritto di famiglia B2 <i>/di'ritto di fa'miʎʎa/</i> il	Luật gia đình	C1
88	Organo costituzionale C1 <i>/'ɔrgano kostituttsjo'nale/</i> l' · số nhiều gli organi costituzionali	Cơ quan hiến định	C1
89	Sicurezza A2 <i>/siku'rettsa/</i> la	Sự an toàn	A1–A2
90	Presidente A2 <i>/prezi'dente/</i> il/la · số nhiều i presidenti / le presidenti	Chủ tịch	A1–A2
91	Pace A2 <i>/'patʃe/</i> la	Hòa bình	A1–A2
92	Governo A2 <i>/go'verno/</i> il · số nhiều i governi	Chính phủ	A1–A2
93	Re A2 <i>/'re/</i> il · số nhiều i re	Nhà vua	A1–A2
94	Regina A2 <i>/re'dʒina/</i> la · số nhiều le regine	Nữ hoàng	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
95	Legge A2 <i>/'leddʒe/</i> la · số nhiều le leggi	Pháp luật	A1–A2
96	Rispettare la legge B1 <i>/rispet'tare la 'leddʒe/</i>	Tôn trọng luật pháp	A1–A2
97	Pagare le tasse B1 <i>/pa'gare le 'tasse/</i>	Nộp thuế	A1–A2
98	Repubblica B1 <i>/re'pubblika/</i> la · số nhiều le repubbliche	Cộng hòa	A1–A2
99	Sciopero B1 <i>/'ʃɔpero/</i> lo · số nhiều gli scioperi	Cuộc đình công	B1–B2
100	Protettorato C1 <i>/protetto'rato/</i> il · số nhiều i protettorati	Xứ bảo hộ	C1
101	Votare alle elezioni B1 <i>/vo'tare alle elet'tsjoni/</i>	Bỏ phiếu trong các cuộc bầu cử	B1–B2
102	Votare B1 <i>/vo'tare/</i> ha votato	Bỏ phiếu	B1–B2
103	Popolarità B2 <i>/popolari'ta/</i> la	Sự nổi tiếng	B1–B2
104	Denuncia B1 <i>/de'nuntʃa/</i> la · số nhiều le denunce	đơn tố giác	B1–B2
105	Giudice B1 <i>/'dʒuditʃe/</i> il/la · số nhiều i giudici / le giudici	Thẩm phán xét xử	B1–B2
106	Capo dello Stato B1 <i>/'kapo dello 'stato/</i> il · số nhiều i capi dello Stato	Nguyên thủ quốc gia	B1–B2
107	Primo ministro B1 <i>/'primo mi'nistro/</i> il · số nhiều i primi ministri	Thủ tướng	B1–B2
108	Deputato B2 <i>/depu'tato/</i> il · số nhiều i deputati	Nghị sĩ	B1–B2
109	Senatore B2 <i>/sena'tore/</i> il · số nhiều i senatori	Thượng nghị sĩ	B1–B2
110	Funzionario pubblico B2 <i>/funtsjo'narjo 'pubbliko/</i> il · số nhiều i funzionari pubblici	Công chức	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
111	Governo locale B2 <i>/go'verno lo'kale/</i> il · số nhiều i governi locali	Chính quyền địa phương	B1-B2
112	Governo centrale B2 <i>/go'verno tʃen'trale/</i> il · số nhiều i governi centrali	Chính quyền trung ương	B1-B2
113	Sanzione B2 <i>/san'tsjone/</i> la · số nhiều le sanzioni	Chế tài	B1-B2
114	Tribunale B1 <i>/tribu'nale/</i> il · số nhiều i tribunali	tòa án	B1-B2
115	Solidarietà B2 <i>/solidarje'ta/</i> la	Sự đoàn kết	B1-B2
116	Unione Europea A2 <i>/u'njone euro'pea/</i> l'	Liên minh Châu Âu	B1-B2
117	Zona Schengen B1 <i>/'dzɔna 'ʃɛŋɡen/</i> la	Khu vực Schengen	B1-B2
118	Relazioni internazionali B2 <i>/relat'tsjoni internattsjo'nali/</i> la	Quan hệ quốc tế	B1-B2
119	Democrazia B1 <i>/demokrat'tsia/</i> la · số nhiều le democrazie	Nền dân chủ	B1-B2
120	Dittatura B2 <i>/ditta'tura/</i> la · số nhiều le dittature	Chế độ độc tài	B1-B2
121	Costituzione B2 <i>/kositut'tsjone/</i> la · số nhiều le costituzioni	Hiến pháp	B1-B2
122	Norma B2 <i>/'nɔrma/</i> la · số nhiều le norme	Quy chuẩn	B1-B2
123	Diritto B1 <i>/di'ritto/</i> il · số nhiều i diritti	Quyền	B1-B2
124	Giustizia B1 <i>/dʒu'stittsja/</i> la	Công lý	B1-B2
125	Testimone B1 <i>/testi'mone/</i> il/la · số nhiều i testimoni / le testimoni	Nhân chứng	B1-B2
126	Accusa B1 <i>/ak'kuza/</i> l' · số nhiều le accuse	Lời buộc tội	B1-B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
127	Processo B1 <i>/proˈtʃɛsso/</i> il · số nhiều i processi	Phiên tòa	B1–B2
128	Sentenza B2 <i>/senˈtɛntsa/</i> la · số nhiều le sentenze	Phán quyết	B1–B2
129	Condanna B2 <i>/konˈdanna/</i> la · số nhiều le condanne	Bản án kết tội	B1–B2
130	Pena B1 <i>/'pena/</i> la · số nhiều le pene	Hình phạt	B1–B2
131	Diritto alla salute B2 <i>/diˈritto alla saˈlute/</i> il · số nhiều i diritti alla salute	Quyền được chăm sóc sức khỏe	B1–B2
132	Diritto al lavoro B2 <i>/diˈritto al laˈvoro/</i> il · số nhiều i diritti al lavoro	Quyền được làm việc	B1–B2
133	Crisi economica B1 <i>/'kriʒi ekoˈnɔmika/</i> la · số nhiều le crisi economiche	Khủng hoảng kinh tế	B1–B2
134	Elezioni B1 <i>/eletˈtʃjoni/</i> l' · số nhiều le elezioni	Bầu cử	A1–A2
135	Protesta B1 <i>/proˈtɛsta/</i> la · số nhiều le proteste	Phản kháng	A1–A2
136	Diritti femminili B2 <i>/diˈritti femmiˈnili/</i> il · số nhiều i diritti femminili	Quyền phụ nữ	B1–B2
137	Diritto di voto B1 <i>/diˈritto di ˈvoto/</i> il · số nhiều i diritti di voto	Quyền bỏ phiếu	B1–B2
138	Diritto di manifestare B2 <i>/diˈritto di manifeˈstare/</i> il · số nhiều i diritti di manifestare	Quyền biểu tình	B1–B2
139	Diritti umani B1 <i>/diˈritti uˈmani/</i> il · số nhiều i diritti umani	Nhân quyền	B1–B2
140	Libertà individuale B2 <i>/liberˈta indiviˈdwale/</i> la · số nhiều le libertà individuali	Tự do cá nhân	B1–B2
141	Libertà religiosa B2 <i>/liberˈta reliˈdʒoza/</i> la	Tự do tôn giáo	B1–B2
142	Libertà di stampa B2 <i>/liberˈta di ˈstampa/</i> la	Tự do báo chí	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
143	Giustizia sociale B2 <i>/dʒu'stittʃja so'tʃale/</i> la	Công bằng xã hội	B1–B2
144	Sondaggio B1 <i>/son'daddʒo/</i> il · số nhiều i sondaggi	Sự khảo sát	B1–B2
145	Crescita economica B1 <i>/'kreʃʃita eko'nomika/</i> la	Tăng trưởng kinh tế	B1–B2
146	PIL B2 <i>/'pil/</i> il	GDP	B1–B2
147	Spesa pubblica B2 <i>/'speza 'pubblika/</i> la · số nhiều le spese pubbliche	Chi tiêu công	B1–B2
148	Intervento statale B2 <i>/inter'vento sta'tale/</i> l' · số nhiều gli interventi statali	Sự can thiệp của nhà nước	B1–B2
149	Sindaco B1 <i>/'sindako/</i> il · số nhiều i sindaci	Thị trưởng	B1–B2
150	Ministro B1 <i>/mi'nistro/</i> il · số nhiều i ministri	Bộ trưởng	B1–B2
151	Parlamento B1 <i>/parla'mento/</i> il · số nhiều i parlamenti	Quốc hội	B1–B2
152	Monarchia B2 <i>/monar'kia/</i> la · số nhiều le monarchie	Chế độ quân chủ	B1–B2
153	Regno B1 <i>/'reɲno/</i> il · số nhiều i regni	Vương quốc	B1–B2
154	Federazione B2 <i>/federat'tsjone/</i> la · số nhiều le federazioni	Liên bang	B1–B2
155	Stato indipendente B1 <i>/'stato indipen'dente/</i> lo · số nhiều gli stati indipendenti	Nhà nước độc lập	B1–B2
156	Diritti dei cittadini B2 <i>/di'ritti dei tʃitta'dini/</i> il · số nhiều i diritti dei cittadini	Quyền công dân	B1–B2
157	Partecipare alla vita politica B2 <i>/partetʃi'pare 'alla 'vita po'litika/</i>	Tham gia vào đời sống chính trị	B1–B2
158	Campagna elettorale B1 <i>/kam'paɲɲa eletto'rale/</i> la · số nhiều le campagne elettorali	Chiến dịch bầu cử	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
159	Programma elettorale B2 <i>/pro'gramma eletto'rale/</i> il · số nhiều i programmi elettorali	Chương trình bầu cử	B1–B2
160	Referendum B2 <i>/refe'rendum/</i> il · số nhiều i referendum	Trung cầu dân ý	B1–B2
161	Partito politico B1 <i>/par'tito po'litiko/</i> il · số nhiều i partiti politici	Đảng phái chính trị	B1–B2
162	Partito di destra B1 <i>/par'tito di 'destra/</i> il · số nhiều i partiti di destra	Đảng cánh hữu	B1–B2
163	Partito di sinistra B1 <i>/par'tito di si'nistra/</i> il · số nhiều i partiti di sinistra	Đảng cánh tả	B1–B2
164	Partito di centro B1 <i>/par'tito di 'tʃentro/</i> il · số nhiều i partiti di centro	Đảng trung dung	B1–B2
165	Coalizione B2 <i>/koalit'tsjone/</i> la · số nhiều le coalizioni	Liên minh	B1–B2
166	Opposizione B1 <i>/oppozit'tsjone/</i> l' · số nhiều le opposizioni	Phe đối lập	B1–B2
167	Maggioranza B1 <i>/maddʒo'rantsa/</i> la · số nhiều le maggioranze	Phe đa số	B1–B2
168	Movimento politico B1 <i>/movi'mento po'litiko/</i> il · số nhiều i movimenti politici	Phong trào chính trị	B1–B2
169	Leader politico B1 <i>/'lider po'litiko/</i> il · số nhiều i leader politici	Nhà lãnh đạo chính trị	B1–B2
170	Consultazione B2 <i>/konsultat'tsjone/</i> la · số nhiều le consultazioni	Buổi tham vấn	B1–B2
171	Inflazione B2 <i>/inflat'tsjone/</i> l' · số nhiều le inflazioni	Lạm phát	B1–B2
172	Deflazione C1 <i>/deflat'tsjone/</i> la	Giảm phát	B1–B2
173	Diritto alla mobilità C1 <i>/di'ritto alla mobili'ta/</i> il · số nhiều i diritti alla mobilità	Quyền di chuyển	B1–B2
174	Candidato B1 <i>/kandi'dato/</i> il · số nhiều i candidati	Ứng viên	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
175	Politica economica B2 <i>/po'litika eko'nomika/</i> la · số nhiều le politiche economiche	Chính sách kinh tế	B1–B2
176	Politica fiscale B2 <i>/po'litika fis'kale/</i> la · số nhiều le politiche fiscali	Chính sách tài khóa	B1–B2
177	Debito pubblico B2 <i>/'debito 'pubbliko/</i> il · số nhiều i debiti pubblici	Nợ công	B1–B2
178	Trasparenza B2 <i>/traspa'rentsa/</i> la	Tính minh bạch	B1–B2
179	Difesa B1 <i>/di'feza/</i> la · số nhiều le difese	Bên bảo chữa	B1–B2
180	Diritto di parola B2 <i>/di'ritto di pa'rɔla/</i> il · số nhiều i diritti di parola	Quyền được nói	B1–B2
181	Libertà di espressione B2 <i>/liber'ta di espres'sjone/</i> la	Tự do ngôn luận	B1–B2
182	Attivista B2 <i>/atti'vista/</i> l' · số nhiều gli attivisti / le attiviste	Nhà hoạt động	B1–B2
183	Ideologia B2 <i>/ideolo'dʒia/</i> l' · số nhiều le ideologie	Ý thức hệ	B1–B2
184	Orientamento politico B2 <i>/orjenta'mento po'litiko/</i> l' · số nhiều gli orientamenti politici	Xu hướng chính trị	B1–B2
185	Dibattito politico B2 <i>/di'battito po'litiko/</i> il · số nhiều i dibattiti politici	Tranh luận chính trị	B1–B2
186	Opinione pubblica B1 <i>/opi'njone 'pubblika/</i> l' · số nhiều le opinioni pubbliche	Dư luận	B1–B2
187	Notizie politiche B1 <i>/no'tittsje po'litike/</i> la · số nhiều le notizie politiche	Tin tức chính trị	B1–B2
188	Corruzione B2 <i>/korrut'tsjone/</i> la	Tham nhũng	B1–B2
189	Colonia B1 <i>/ko'lonja/</i> la · số nhiều le colonie	Thuộc địa	B1–B2
190	Scandalo politico B2 <i>/'skandalo po'litiko/</i> lo · số nhiều gli scandali politici	Vụ bê bối chính trị	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
191	Etica pubblica C1 <i>/ˈɛtika ˈpubblika/</i> l'	Đạo đức công cộng	B1–B2
192	Stato sociale B2 <i>/ˈstato soˈtʃale/</i> lo · số nhiều gli stati sociali	Nhà nước phúc lợi	B1–B2
193	Welfare B2 <i>/ˈwɛlfər/</i> il	Phúc lợi	B1–B2
194	Ordine pubblico B2 <i>/ˈɔrdine ˈpubbliko/</i> l'	Trật tự công cộng	B1–B2
195	Forze dell'ordine B1 <i>/ˈfɔrtse delˈlɔrdine/</i> le	Lực lượng cảnh sát	B1–B2
196	Servizi segreti B2 <i>/serˈvittsi seˈgreti/</i> il · số nhiều i servizi segreti	Cơ quan tình báo	B1–B2
197	Mediazione B2 <i>/medʒatˈtsjone/</i> la · số nhiều le mediazioni	Hoà giải	B1–B2
198	Lotta alla corruzione B2 <i>/ˈlɔtta alla korrutˈtsjone/</i> la · số nhiều le lotte alla corruzione	Chống tham nhũng	B1–B2
199	Manifestazione pubblica B1 <i>/manifestatˈtsjone ˈpubblika/</i> la · số nhiều le manifestazioni pubbliche	Biểu tình công khai	B1–B2
200	Diritti civili B2 <i>/diˈritti tʃiˈvili/</i> il · số nhiều i diritti civili	Quyền dân sự	B1–B2
201	Lotta per i diritti B2 <i>/ˈlɔtta per i diˈritti/</i> la · số nhiều le lotte per i diritti	Đấu tranh cho quyền lợi	B1–B2
202	Movimenti civili B2 <i>/moviˈmenti tʃiˈvili/</i> il · số nhiều i movimenti civili	Phong trào dân sự	B1–B2
203	Manifestazione B1 <i>/manifestatˈtsjone/</i> la · số nhiều le manifestazioni	Biểu tình	B1–B2
204	Assemblea B1 <i>/assemˈblea/</i> l' · số nhiều le assemblee	Phiên họp toàn thể	B1–B2
205	Petizione B2 <i>/petitˈtsjone/</i> la · số nhiều le petizioni	Đơn kiến nghị	B1–B2
206	Società civile B2 <i>/soʃeˈta tʃiˈvile/</i> la · số nhiều le società civili	Xã hội dân sự	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
207	Diritti dei lavoratori B2 <i>/di'ritti dei lavora'tori/</i> il · số nhiều i diritti dei lavoratori	Quyền của người lao động	B1–B2
208	Istituzione B2 <i>/istitut'tsjone/</i> l' · số nhiều le istituzioni	Thể chế	B1–B2
209	Ente pubblico B2 <i>/'ente 'pubbliko/</i> l' · số nhiều gli enti pubblici	Cơ quan công quyền	B1–B2
210	Amministrazione B1 <i>/amministra'ttsjone/</i> l' · số nhiều le amministrazioni	Hành chính	B1–B2
211	Burocrazia B2 <i>/burokrat'tsia/</i> la · số nhiều le burocrazie	Bộ máy quan liêu	B1–B2
212	Decreto B2 <i>/de'kreto/</i> il · số nhiều i decreti	Nghị định	B1–B2
213	Regolamento B1 <i>/regola'mento/</i> il · số nhiều i regolamenti	Quy định	B1–B2
214	Regolamento europeo B2 <i>/regola'mento euro'peo/</i> il · số nhiều i regolamenti europei	Quy định của Châu Âu	B1–B2
215	Promuovere il dialogo B2 <i>/pro'mwɔvere il 'djalogo/</i>	Thúc đẩy đối thoại	B1–B2
216	Illegalità B2 <i>/illegali'ta/</i> l' · số nhiều le illegalità	Sự bất hợp pháp	B1–B2
217	Infrazione B2 <i>/infrat'tsjone/</i> l' · số nhiều le infrazioni	Vi phạm	B1–B2
218	Violazione B2 <i>/vjolat'tsjone/</i> la · số nhiều le violazioni	sự xâm phạm	B1–B2
219	Diritto alla difesa B2 <i>/di'ritto alla di'feza/</i> il · số nhiều i diritti alla difesa	Quyền được bào chữa	B1–B2
220	Riforma B2 <i>/ri'forma/</i> la · số nhiều le riforme	Cải cách	B1–B2
221	Sistema elettorale B2 <i>/si'stɛma eletto'rale/</i> il · số nhiều i sistemi elettorali	Hệ thống bầu cử	B1–B2
222	Rappresentanza B2 <i>/rapprezen'tantsa/</i> la · số nhiều le rappresentanze	Đại diện	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
223	Diritto allo studio B2 <i>/di'ritto allo 'studjo/</i> il · số nhiều i diritti allo studio	Quyền được giáo dục	B1-B2
224	Partecipazione democratica B2 <i>/partetʃipat'tsjone demo'kratika/</i> la	Sự tham gia dân chủ	B1-B2
225	Identità nazionale B2 <i>/identi'ta nattsjo'nale/</i> l' · số nhiều le identità nazionali	Bản sắc dân tộc	B1-B2
226	Patriottismo B2 <i>/patrjot'tizmo/</i> il	Chủ nghĩa yêu nước	B1-B2
227	Corte B2 <i>/'korte/</i> la · số nhiều le corti	Tòa án	B1-B2
228	Lobby C1 <i>/'lobbi/</i> la · số nhiều le lobby	Nhóm vận động hành lang	B1-B2
229	Ambasciata B1 <i>/ambafʃ'fata/</i> l' · số nhiều le ambasciate	Đại sứ quán	B1-B2
230	Consolato B1 <i>/konso'lato/</i> il · số nhiều i consolati	Lãnh sự quán	B1-B2
231	Difensore B2 <i>/difen'sore/</i> il · số nhiều i difensori	Luật sư bào chữa	B1-B2
232	Urna B2 <i>/'urna/</i> l' · số nhiều le urne	Thùng phiếu	B1-B2
233	Scheda elettorale B2 <i>/'skɛda eletto'rale/</i> la · số nhiều le schede elettorali	Phiếu bầu	B1-B2
234	Voto segreto B2 <i>/'voto se'greto/</i> il · số nhiều i voti segreti	Bỏ phiếu kín	B1-B2
235	Guardia di finanza B1 <i>/'gwardja di fi'nantsa/</i> la	Cảnh sát tài chính	B1-B2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: <https://languageminute.com/vi/learn/it/topic/194-chinh-tri>

Italian Minute: <https://apps.apple.com/app/id6749542639>